CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN LÂN NUNG CHẢY VĂN ĐIỂN
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN LÂN NUNG CHẢY VĂN ĐIỂN
DN: C=VN, S=THÀNH PHỐ HÀ NỘI, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN LÂN NUNG CHẢY VĂN ĐIỂN, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0100103143
Reason: I have reviewed this document
Location:
Date: 2026-10-20 13:20:42

Mẫu số 01-A

CTY CP PHÂN LÂN NC VĂN ĐIỂN

Số: 523 /CBTT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại Khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Phân lân nung chảy Văn Điển thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 3 và 9 tháng /năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Phân Lân nung Chảy Văn Điển

- Mã chứng khoán:VAF
- Địa chỉ:Đường Phan Trọng Tuệ, xã Đại Thanh, TP Hà nội
- Điện thoại liên hệ/Tel:04 36884489 Fax: 04 36884277
- Email: vandienfmp@gmail.com Website: vandienfmp.vn

4. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 3&9 tháng /năm 2026

☑ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kề toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được soát xét/kiểm toán .....):

☐ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

☐ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☑ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày:.../.../20..... tại đường dẫn: https://vandienfmp.vn/bao-cao-tai-chinh

Đại diện tổ chức
Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

Tài liệu đính kèm:
- BCTC quý 3&9 tháng 2026
- Văn bản giải trình .....

M.S.D.N: 0100103143 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN LÂN NUNG CHẢY VĂN ĐIỂN
X. ĐẠI THANH - TP HÀ NỘI

TỔNG GIÁM ĐỐC
Văn Hồng Sơn

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN LÂN NUNG CHẢY
Đường Phan Trọng Tuệ, xã Đại Thanh, TP Hà Nội

Mẫu số B 01 - DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/09/2026	Tại ngày 01/01/2026
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**739.529.530.319**	**901.875.420.479**
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**39.897.901.283**	**415.692.380.770**
1 - Tiền	111		39.897.901.283	285.167.930.770
2 - Các khoản tương đương tiền	112			130.524.450.000
II - Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**236.100.820.000**	**141.108.900.000**
3 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		236.100.820.000	141.108.900.000
III - Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**27.982.366.154**	**9.526.538.902**
1 - Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		5.047.516.954	2.111.596.608
2 - Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		21.274.412.068	4.501.083.693
5 - Phải thu ngắn hạn khác	135		3.458.508.385	4.735.929.854
6 - Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		(1.798.071.253)	(1.822.071.253)
IV - Hàng tồn kho	**140**		**392.077.840.468**	**288.039.463.897**
1 - Hàng tồn kho	141		392.077.840.468	288.039.463.897
VI - Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**43.470.602.414**	**47.508.136.910**
1 - Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		522.710.166	9.961.960.829
2 - Thuế GTGT được khấu trừ	162		42.935.669.162	37.546.176.081
3 - Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		12.223.086	
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**324.331.910.243**	**310.282.736.102**
II - Tài sản cố định	**220**		**8.265.714.150**	**6.790.519.712**
- Nguyên giá	222		190.866.272.883	188.760.445.544
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(183.406.049.287)	(182.971.601.113)
- Nguyên giá	225		1.529.477.790	1.529.477.790
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(732.159.270)	(540.974.547)
- Nguyên giá	228		34.672.662.000	34.672.662.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(34.664.489.966)	(34.659.489.962)
V - Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**37.746.820.174**	**25.140.857.740**
2 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		37.746.820.174	25.140.857.740
VII - Tài sản dài hạn khác	**270**		**278.319.375.919**	**278.351.358.650**
1 - Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		278.319.375.919	278.351.358.650
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	**280**		**1.063.861.440.562**	**1.212.158.156.581**
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**294.941.724.835**	**554.527.702.535**
I - Nợ ngắn hạn	**310**		**294.653.385.493**	**554.066.359.586**
1 - Phải trả người bán ngắn hạn	311		73.536.557.402	53.411.762.440
2 - Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		66.774.756.210	98.001.915.344
3 - Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		133.661.234	131.151.334
4 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314		27.719.705.027	17.824.028.342

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/09/2026	Tại ngày 01/01/2026
5 - Phải trả người lao động	315		39.223.769.986	57.335.710.256
6 - Chi phí phải trả ngắn hạn	316		40.241.611.267	6.671.465.960
10 - Phải trả ngắn hạn khác	320		8.278.320.909	302.307.944.685
11 - Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		29.463.619.707	230.671.476
12 - Dự phòng phải trả ngắn hạn	322			15.909.658.051
13 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		9.281.383.750	2.242.051.698
II - Nợ dài hạn	**330**		**288.339.342**	**461.342.949**
9 - Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		288.339.342	461.342.949
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**768.919.715.728**	**657.630.454.046**
1 - Vốn góp của chủ sở hữu	411		376.653.480.000	376.653.480.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		376.653.480.000	376.653.480.000
8 - Quỹ đầu tư phát triển	418		180.953.018.054	95.742.960.293
9 - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		3.281.900.000	3.281.900.000
10 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		208.031.317.674	181.952.113.753
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước	420a		41.064.946.440	11.531.998.232
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	420b		166.966.371.234	170.420.115.521
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**1.063.861.440.562**	**1.212.158.156.581**

Lập ngày, ngày 19 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP	PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN	TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*
Hoàng Thanh Phong	*Nguyễn Thị Thùy Dương*	*Văn Hồng Sơn*

M.S.D.N: 0100103143 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN LÂN NUNG CHẢY VĂN ĐIỂN X. ĐẠI THANH TP. HÀ NỘI

Đơn vị báo cáo: Công ty cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển
Địa chỉ: Đường Phan Trọng Tuệ, Xã Đại Thanh, Thành phố Hà Nội

Mẫu số B 02 - DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III	
			Năm 2026	Năm 2025	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		104.949.006.739	295.872.609.362	1.139.574.168.788	1.324.625.991.695
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		125.402.500	3.616.235.450	399.764.400	3.736.763.700
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		104.823.604.239	292.256.373.912	1.139.174.404.388	1.320.889.227.995
4. Giá vốn hàng bán	11		60.369.183.667	204.802.837.463	751.445.125.313	1.023.084.813.608
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		44.454.420.572	87.453.536.449	387.729.279.075	297.804.414.387
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22		4.159.888.547	5.369.134.611	15.427.239.142	17.092.559.585
8. Chi phí tài chính	23		710.934.724	247.106.537	1.568.869.610	1.234.043.227
9. Chi phí bán hàng	25		23.125.505.132	40.841.323.377	146.046.435.906	140.327.634.673
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		(39.612.099.197)	18.673.752.765	46.767.216.692	47.265.449.244
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21+ 22 - (23 + 25+ 26)}	30		64.389.968.460	33.060.488.381	208.773.996.009	126.069.846.828
12. Thu nhập khác	31		16.166.000	7.243.169	226.538.823	24.101.683
13. Chi phí khác	32		-	532.253.987	234.021.008	532.784.500
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		16.166.000	(525.010.818)	(7.482.185)	(508.682.817)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		64.406.134.460	32.535.477.563	208.766.513.824	125.561.164.011

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III	
			Năm 2026	Năm 2025	Năm nay	Năm trước
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		13.146.457.884	6.507.175.591	41.800.142.590	25.112.232.802
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 – 51 - 52)	60		51.259.676.576	26.028.301.972	166.966.371.234	100.448.931.209
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.360,924	691,041	4.432,891	2.666,879
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Lập ngày, ngày 19 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP	PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN	TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*
Hoàng Thanh Phong	*Nguyễn Thị Thùy Dương*	*Văn Hồng Sơn*

M.S.D.N: 0100105743 - C.T.C.P * CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN LÂN NUNG CHẢY VĂN ĐIỂN * X. ĐẠI THANH - T.P HÀ NỘI

Đơn vị báo cáo: Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển

Địa chỉ: Đường Phan Trọng Tuệ, xã Đại Thanh, Thành phố Hà Nội

Mẫu số B 03 - DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	9 tháng năm nay	9 tháng năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	*01*		*208.766.513.824*	*125.561.164.011*
2. Điều chỉnh cho các khoản			*(12.457.950.001)*	*(14.833.298.887)*
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		2.142.309.265	2.012.383.917
- Các khoản dự phòng	03		(24.000.000)	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		178.298	(55.241.442)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(14.767.548.406)	(16.790.441.362)
- Chi phí đi vay	06		191.110.842	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	*08*		*196.308.563.823*	*110.727.865.124*
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(23.833.543.419)	(10.685.343.946)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(104.038.376.571)	280.534.037.259
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(303.511.752.477)	(166.922.039.563)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		9.471.233.394	(263.971.172.365)
- Chi phí đi vay đã trả	14		(191.110.842)	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(34.288.255.304)	(10.254.680.260)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(10.972.429.500)	(2.785.175.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(271.055.670.897)***	***(63.356.508.751)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(15.911.365.222)	(11.470.922.312)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		182.000.000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(287.530.960.000)	(250.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24		192.539.040.000	225.684.860.441
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		14.585.548.406	17.096.259.585

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	9 tháng năm nay	9 tháng năm trước
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	*30*		*(96.135.736.816)*	*(18.689.802.286)*
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		29.232.948.231	
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(173.003.607)	(232.991.373)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(37.662.838.100)	(37.665.348.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	*40*		*(8.602.893.476)*	*(37.898.339.373)*
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**(375.794.301.189)**	**(119.944.650.410)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**415.692.380.770**	**399.246.076.091**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(178.298)	55.241.442
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**39.897.901.283**	**279.356.667.123**

Lập ngày, ngày 19 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP	PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN	TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Hoàng Thanh Phong	*Nguyễn Thị Thùy Dương*	*Văn Hồng Sơn*

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN LÂN NUNG CHẢY VĂN ĐIỂN

Đường Phan Trọng Tuệ, xã Đại Thanh, TP Hà Nội

BẢNG TỔNG HỢP THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Chỉ tiêu	Mã số	Dư đầu kỳ(Nợ)	Dư đầu kỳ (Có)	Phải nộp trong kỳ (bù trừ đầu vào)	Phải nộp trong kỳ(Phát sinh trên hóa đơn)	Đã nộp trong kỳ	Dư cuối kỳ (Nợ)	Dư cuối kỳ(Có)
I. Thuế GTGT phải nộp	10							
a. Thuế GTGT đầu ra	11				55.872.810.434			
b. Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ	12			52.504.086.587				
c. Thuế GTGT phải nộp	13				3.351.158.586	3.351.158.586		
2. Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	30				1.307.426.700	1.307.426.700		
3. Thuế thu nhập doanh nghiệp	40		15.882.478.728		41.800.142.590	34.288.255.304		23.394.366.014
4. Thuế thu nhập cá nhân	50		1.937.426.134		3.617.088.296	5.031.754.355		522.760.075
5. Thuế tài nguyên	60		4.123.480		54.373.440	49.398.960		9.097.960
6. Thuế nhà đất	70				8.825.000.000	5.031.519.022		3.793.480.978
7. Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	80				36.669.259	48.892.345	(12.223.086)	
Tổng cộng	99	-	17.824.028.342		58.991.858.871	49.108.405.272	27.928.841.292	14.590.445.413

Chỉ tiêu	Mã số	Dư đầu kỳ(Nợ)	Dư đầu kỳ (Có)	Phát sinh giảm khoản thuế GTGT khấu trừ do bù trừ đầu ra	Phát sinh tăng khoản thuế GTGT khấu trừ trong kỳ	Phát sinh giảm khoản thuế GTGT khấu trừ do hoàn thuế	Dư cuối kỳ (Nợ)	Dư cuối kỳ(Có)
I. Thuế GTGT đầu vào từ HĐSXKD		9.596.000.844		52.504.086.587	57.872.578.068		14.964.492.325	
II. Thuế GTGT dự án đầu tư		27.950.175.237			21.001.600		27.971.176.837	
Tổng cộng		**37.546.176.081**	-	**52.504.086.587**	**57.893.579.668**	-	**42.935.669.162**	-

Lập ngày, ngày 19 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP	PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN	TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*
Hoàng Thanh Phong	*Nguyễn Thị Thùy Dương*	*Văn Hồng Sơn*

M.S.D.N: 0100103143 C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN LÂN NUNG CHẢY VĂN ĐIỂN X. ĐẠI THANH TP HÀ NỘI

Đơn vị: Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển
Địa chỉ: Đường Phan Trọng Tuệ, xã Đại Thanh, Thành phố Hà Nội

Mẫu số B 09 - DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần phân lân nung chảy Văn Điển là Công ty cổ phần được thành lập từ việc chuyển đổi cổ phần hoá từ doanh nghiệp Nhà nước theo quyết định số 530/QĐ-HCVN ngày 30 tháng 11 năm 2009 của Hội đồng quản trị Tổng công ty hoá chất Việt Nam về việc chuyển đổi Công ty phân lân nung chảy Văn Điển thành Công ty cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, mã số 0100103143 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 29/12/2009, đăng ký thay đổi lần thứ mười ngày 06 tháng 8 năm 2025.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh phân lân nung chảy và phân bón NPK.

3. Ngành nghề kinh doanh.

Hoạt động chính của Công ty là:
- Sản xuất, kinh doanh phân lân nung chảy, các loại phân bón khác, vật liệu xây dựng, bao bì;
- Xuất khẩu phân lân nung chảy và các loại phân bón khác;
- Nhập khẩu phân bón và các loại nguyên liệu, máy móc thiết bị phục vụ cho sản xuất kinh doanh;
- Chế tạo máy móc, thiết bị sản xuất các loại phân bón;
- Lắp đặt máy móc, thiết bị sản xuất các loại phân bón;
- Chuyển giao công nghệ dây chuyền sản xuất các loại phân bón;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng sản xuất các loại phân bón;
- Lắp đặt hệ thống điện để sản xuất các loại phân bón;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước để sản xuất các loại phân bón;
- Gia công cơ khí để sản xuất các loại phân bón;
- Vận tải hàng hoá bằng ôtô chuyên dụng và ôtô khác.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:
Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là không quá 12 tháng.
Đối với các hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, thời gian thực hiện dự án có thể kéo dài trên 12 tháng và được hạch toán theo quy định hiện hành.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:
Trong năm tài chính 2026, hiện tại Công ty đang triển khai dự án xây dựng nhà máy sản xuất phân lân nung chảy và phân bón NPK Văn Điển tại KCN Bỉm sơn phục vụ cho di dời công ty tại Văn Điển (Dự án di dời) với tổng mức đầu tư dự kiến khoảng 1.489 tỷ đồng. Việc triển khai dự án có ảnh hưởng đến tình hình tài chính của Công ty thông qua việc gia tăng tài sản dở dang, nhu cầu vốn đầu tư và cơ cấu nguồn vốn. Các nội dung liên quan đã được phản ánh và trình bày tại các khoản mục có liên quan trên Báo cáo tài chính.
Tuy nhiên, dự án chưa đi vào hoạt động nên chưa phát sinh doanh thu, chi phí sản xuất kinh doanh liên quan trong kỳ.

6. Cấu trúc doanh nghiệp:
Công ty là công ty con của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam. Báo cáo tài chính của Công ty được lập riêng cho mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty theo quy định. Công ty không có công ty con, công ty liên kết và không phát sinh nghĩa vụ lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

7. Số lượng người lao động tại thời điểm 30/09/2026 là: 380 người (tại ngày 01/01/2026 là 345 người).

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:
Các thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính kỳ này được lập trên cơ sở nhất quán về chính sách kế toán, phương pháp ghi nhận và trình bày so với kỳ trước, do đó đảm bảo tính so sánh giữa các kỳ.

9. Thuyết minh các thông tin khác trên Báo cáo tài chính theo quy định pháp luật có liên quan như pháp luật doanh nghiệp, pháp luật chứng khoán

Công ty đã thực hiện việc lập và trình bày Báo cáo tài chính phù hợp với các quy định của pháp luật hiện hành, bao gồm nhưng không giới hạn bởi Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, các chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Công ty đã tuân thủ các quy định về công bố thông tin theo Luật Chứng khoán và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hằng năm. Báo cáo tài chính Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:
Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo quy định hiện hành (trên cơ sở Thông tư 200/2014/TT-BTC và các văn bản sửa đổi, bổ sung có liên quan). Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo Mẫu số B09-DN ban hành kèm theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán:
Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày trung thực, hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam (trên cơ sở Thông tư 200/2014/TT-BTC và các văn bản sửa đổi, bổ sung có liên quan) và các quy định pháp lý hiện hành.

IV. Các chính sách kế toán, ước tính kế toán và các quy định pháp luật có liên quan áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

Công ty sử dụng Đồng Việt Nam (VND) làm đơn vị tiền tệ trong kế toán. Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh; các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận theo quy định hiện hành.

Do đơn vị tiền tệ kế toán là VND, Công ty không phát sinh việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá hối đoái lựa chọn áp dụng khi kế toán chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và tỷ giá hối đoái khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: Công ty áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền là tỷ giá được xác định trên cơ sở trung bình giữa giá trị đã được quy đổi ra đơn vị tiền tệ trong kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế phát sinh.

Ngân hàng thương mại mà Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán là Ngân hàng thương mại nơi Doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

Tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
Lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) là lãi suất chiết khấu các dòng tiền ước tính trong tương lai trong suốt thời hạn của công cụ tài chính về giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính.

Lãi suất thực tế được sử dụng để phân bổ doanh thu tài chính hoặc chi phí tài chính theo phương pháp lãi suất thực tế theo quy định hiện hành.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền được ghi nhận theo giá trị thực tế phát sinh. Các khoản tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo quy định về tỷ giá hối đoái nêu tại các chính sách kế toán có liên quan.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá trị phải thu từ khách hàng, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác.

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh; tại thời điểm cuối kỳ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá theo quy định hiện hành.

Nợ phải thu được phân loại theo thời hạn thu hồi và đối tượng phải thu; Công ty thường xuyên theo dõi, đối chiếu và đánh giá khả năng thu hồi của các khoản phải thu.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập đối với các khoản nợ quá hạn thanh toán, các khoản nợ chưa đến hạn nhưng có dấu hiệu khó thu hồi.

Mức trích lập dự phòng được xác định căn cứ vào thời gian quá hạn, khả năng thu hồi thực tế và các quy định hiện hành.

Các khoản nợ không có khả năng thu hồi được xử lý theo quy định hiện hành.
Việc trích lập và hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi được thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

7. Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:
Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:
Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

- Phương pháp trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc.
Mức trích lập dự phòng được xác định trên cơ sở chênh lệch giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của từng loại hàng tồn kho theo quy định hiện hành.

- Tiêu thức phân bổ nguyên liệu, vật liệu:
Nguyên liệu, vật liệu được phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo mức tiêu hao thực tế và định mức kỹ thuật do Công ty xây dựng.

- Chính sách kế toán liên quan đến hàng tồn kho đối với những hợp đồng có rủi ro lớn:
Do đặc thù hoạt động sản xuất, kinh doanh phân bón theo mùa vụ và biến động giá nguyên vật liệu, Công ty có thể phát sinh rủi ro giảm giá đối với hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ hữu hình (bao gồm cả cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ, súc vật làm việc), TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư.
(1) TSCĐ hữu hình
Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.
TSCĐ hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với quy định hiện hành và tình hình sử dụng thực tế tại Công ty.
(2) TSCĐ vô hình
Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian sử dụng ước tính.
Thời gian phân bổ được xác định phù hợp với quy định hiện hành và lợi ích kinh tế dự kiến mang lại.
(3) TSCĐ thuê tài chính
Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận như tài sản của Công ty theo nguyên giá tại thời điểm khởi đầu thuê, tương ứng với giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, tùy theo giá trị nào thấp hơn.
Tài sản thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, tùy theo thời gian nào ngắn hơn.
Nghĩa vụ nợ phải trả từ hợp đồng thuê tài chính được ghi nhận là nợ phải trả. Các khoản thanh toán tiền thuê được phân bổ giữa chi phí tài chính và khoản giảm nợ gốc theo phương pháp lãi suất thực tế.
(4) Bất động sản đầu tư
Công ty không có bất động sản đầu tư.

9. Nguyên tắc kế toán tài sản sinh học.
Công ty không phát sinh tài sản sinh học.

10. Nguyên tắc kế toán các loại hợp đồng hợp tác kinh doanh.
Công ty không phát sinh các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ.
Các khoản chi phí trả trước được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phù hợp với thời gian và lợi ích kinh tế mang lại.
Thời gian phân bổ được xác định căn cứ vào tính chất của từng khoản chi phí.

12. Nguyên tắc kế toán phải trả người bán.
Các khoản phải trả người bán được ghi nhận theo giá gốc.
Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh; tại thời điểm cuối kỳ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá theo quy định hiện hành.
Công ty thực hiện đối chiếu công nợ định kỳ với nhà cung cấp.

13. Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận.
Cổ tức, lợi nhuận phải trả được ghi nhận khi có quyết định phân phối lợi nhuận của cấp có thẩm quyền. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện theo quy định hiện hành và Điều lệ Công ty.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
Chi phí phải trả được ghi nhận cho các khoản chi phí đã phát sinh nhưng chưa có đủ hóa đơn, chứng từ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chi phí phải trả được ước tính trên cơ sở hợp lý và được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chờ phân bổ.
Doanh thu chưa thực hiện là các khoản tiền đã thu trước của khách hàng nhưng chưa đủ điều kiện ghi nhận doanh thu.

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận và phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian và điều kiện ghi nhận doanh thu theo quy định hiện hành.

16. Nguyên tắc kế toán các khoản dự phòng phải trả.
Dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra, có khả năng phải thanh toán và giá trị của nghĩa vụ có thể được ước tính một cách đáng tin cậy.

Dự phòng phải trả được xác định trên cơ sở ước tính hợp lý về khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

17. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả với giá trị tính thuế của các khoản mục này.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được ghi nhận đối với tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế; tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Công ty thực hiện ghi nhận và xác định thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại theo quy định hiện hành.

18. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính.
Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận theo giá trị thực tế nhận được.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh; tại thời điểm cuối kỳ, được đánh giá lại theo tỷ giá theo quy định hiện hành.

Chi phí đi vay được ghi nhận theo quy định hiện hành và phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

19. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang đủ điều kiện được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

20. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
Công ty không phát sinh trái phiếu chuyển đổi.

21. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu;
Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp.
Thặng dư vốn cổ phần và các khoản vốn khác của chủ sở hữu (nếu có) được ghi nhận theo quy định hiện hành.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản;
Chênh lệch đánh giá lại tài sản được ghi nhận theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền và theo quy định hiện hành.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá;
Chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ theo quy định hiện hành.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được xác định trên cơ sở kết quả hoạt động kinh doanh sau khi trừ thuế thu nhập doanh nghiệp và được phân phối theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

+Doanh thu bán hàng: Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua, không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu, doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch.

+ Doanh thu cung cấp dịch vụ:Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo mức độ hoàn thành của dịch vụ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

+ Doanh thu hợp đồng xây dựng: Công ty không phát sinh doanh thu từ hợp đồng xây dựng.

+ Doanh thu bán bất động sản là các căn hộ du lịch, văn phòng kết hợp lưu trú hoặc sản phẩm tương tự: Công ty không phát sinh hoạt động kinh doanh bất động sản và bất động sản đầu tư.

- Doanh thu hoạt động tài chính;

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, lãi cho vay (nếu có), chênh lệch tỷ giá và các khoản thu nhập tài chính khác, được ghi nhận khi phát sinh.

- Thu nhập khác
Thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản, thu hồi các khoản nợ đã xử lý và các khoản thu nhập khác theo quy định, được ghi nhận khi phát sinh.

23. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.
Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại, được ghi nhận khi phát sinh và phù hợp với doanh thu liên quan trong kỳ.

25. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay, lỗ chênh lệch tỷ giá và các chi phí tài chính khác. Chi phí đi vay được ghi nhận theo chính sách kế toán đã nêu; các khoản chi phí tài chính khác được ghi nhận khi phát sinh.

26. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay, lỗ chênh lệch tỷ giá và các chi phí tài chính khác.

27. Nguyên tắc kế toán bán, thanh lý TSCĐ, bất động sản đầu tư:
Tài sản cố định khi thanh lý, nhượng bán được ghi giảm nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận vào thu nhập khác hoặc chi phí khác theo quy định.

28. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (bao gồm cả chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu), chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định hiện hành.
- Công ty chưa phát sinh nghĩa vụ liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu.

29. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.
Các chính sách kế toán khác được Công ty áp dụng phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan hiện hành.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng	Tại ngày 30/09/2026	Tại ngày 01/01/2026
- Tiền mặt	1.411.310	982.200.978
- Tiền gửi không kỳ hạn	39.896.489.973	284.185.729.792
- Tương đương tiền	-	130.000.000.000
Cộng	**39.897.901.283**	**415.167.930.770**

2. Các khoản đầu tư tài chính

Chỉ tiêu	Tại ngày 30/09/2026			Tại ngày 01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
Ngắn hạn						
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	6.100.820.000	6.100.820.000	-	1.633.350.000	1.633.350.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn	230.000.000.000	230.000.000.000	-	140.000.000.000	140.000.000.000	-
Cộng	**236.100.820.000**	**236.100.820.000**	-	**141.633.350.000**	**141.633.350.000**	-

Tại ngày 30/09/2026, các khoản đầu tư tài chính là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng có tổng giá trị là 230.000.000.000 đồng với lãi suất từ 7,8%/năm đến 8%/năm.

3. Phải thu của khách hàng

	Tại 30/09/2026		Tại 01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác				
- Công ty TNHH Thương Mại và Dịch vụ Khải Huyền	3.104.295.660	-	-	-
- Hoàng Văn Định	861.995.200	(861.995.200)	885.995.200	(885.995.200)
- Các đối tượng khác	1.081.226.094	(936.076.053)	1.225.601.408	(936.076.053)
	5.047.516.954	**(1.798.071.253)**	**2.111.596.608**	**(1.822.071.253)**

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại 30/09/2026		Tại 01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan				
- Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	1.858.919.050	-	969.824.215	-
Bên khác				
- Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam	12.197.288.750	-	1.134.765.097	-
- Các đối tượng khác	7.218.204.268		2.396.494.381	
	21.274.412.068	-	**4.501.083.693**	-

5. Phải thu ngắn hạn khác

	Tại 30/09/2026		Tại 01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu tạm ứng	521.862.934		242.971.147	-
- Ký cược, ký quỹ	192.000.000		192.000.000	-
- Phải thu khác	2.744.645.451		4.300.958.707	-
	3.458.508.385	-	**4.735.929.854**	-

6. Nợ xấu

	Tại 30/09/2026		Tại 01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Hoàng Văn Định	861.995.200	861.995.200	885.995.200	885.995.200
- Ban kinh tế - xã hội Hội nông dân tỉnh Thái Nguyên	351.831.332		351.831.332	-
- Công ty Cổ phần vật tư Nông nghiệp Bình Dương	377.625.324		377.625.324	-
- Các đối tượng khác	206.619.397		206.619.397	-
	1.798.071.253	**861.995.200**	**1.822.071.253**	**885.995.200**

Tại thời điểm cuối kỳ, tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn hoặc có dấu hiệu khó thu hồi là 1.798.071.253 đồng, giảm nhẹ so với đầu năm (1.822.071.253 đồng). Giá trị có thể thu hồi ước tính là 861.995.200 đồng, tương đương khoảng 47,94% giá trị gốc, cho thấy các khoản công nợ này có mức độ rủi ro thu hồi tương đối cao.

Các khoản nợ xấu chủ yếu tập trung vào một số đối tượng lớn, bao gồm:

* Ông Hoàng Văn Định: 861.995.200 đồng (chiếm tỷ trọng lớn nhất, đã được xác định khả năng thu hồi tương ứng);
* Ban Kinh tế - Xã hội Hội Nông dân tỉnh Thái Nguyên: 351.831.332 đồng;
* Công ty CP Vật tư Nông nghiệp Bình Dương: 377.625.324 đồng.

Ngoài ra, còn 02 khách hàng nữa có phát sinh nợ xấu từ 2016 đến nay nhưng tỷ trọng chưa đến 10% so với tổng nợ xấu nên công ty không trình bày ở đây (Công ty Cổ phần Thương mại Việt Trung hai nợ 100.482.623 đồng và Công ty TNHH T và H nợ 106.136.774 đồng đều phát sinh từ 2016).

(*) Công ty đã thực hiện kiện Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Bình Dương ra Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương. Theo Bản án số 13/2017/KDTM-PT ngày 26/5/2017, Tòa án Nhân dân tỉnh Bình Dương đã tuyên án Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Bình Dương phải thanh toán cho Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển với số tiền nợ gốc là 546.977.261 VND; số tiền lãi phát sinh là 1.053.020.316 VND. Sau khi trả một phần nợ gốc, đến nay, Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Bình Dương chưa thanh toán phần tiền gốc còn lại và phần tiền lãi phát sinh cho Công ty.

7. Hàng tồn kho

	Tại 30/09/2026		Tại 01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	113.934.408.977		139.434.895.587	-
- Công cụ, dụng cụ	771.175.315		800.223.621	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	23.528.272.403		26.583.112.225	-
- Thành phẩm	71.556.223.054		41.700.510.812	-
- Hàng hóa	91.687.571		126.528.954	-
- Hàng gửi bán	182.196.073.148		79.394.192.698	-
	392.077.840.468	-	**288.039.463.897**	-

Tiêu thức phân bổ nguyên liệu, vật liệu:

Chi phí nguyên liệu, vật liệu được phân bổ theo định mức tiêu hao và sản lượng thực tế sản xuất trong kỳ, phù hợp với đặc điểm sản xuất liên tục của Công ty.

- Tại thời điểm cuối kỳ, hàng tồn kho của Công ty chủ yếu là nguyên vật liệu, vật tư và thành phẩm phục vụ sản xuất, kinh doanh theo đặc thù mùa vụ của ngành phân bón.

Một số vật tư bao bì tồn kho có thời gian lưu kho dài do thay đổi mẫu mã, quy cách bao bì qua các giai đoạn. Các vật tư này vẫn đảm bảo chất lượng và được Công ty tận dụng sử dụng nội bộ trong quá trình sản xuất nhằm tiết kiệm chi phí, tuy nhiên tiến độ sử dụng có thể kéo dài.

Công ty thường xuyên thực hiện kiểm kê, đánh giá khả năng sử dụng của hàng tồn kho. Trên cơ sở đó, tại thời điểm cuối kỳ, Công ty xác định không có hàng tồn kho kém phẩm chất, mất khả năng sử dụng cần trích lập dự phòng giảm giá. Công ty chưa ghi nhận dự phòng giảm giá đối với các vật tư này do vẫn có kế hoạch sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

8. Tài sản dở dang dài hạn

	Tại 30/09/2026	Tại 01/01/2026
	Giá trị	Giá trị
Xây dựng cơ bản dở dang	VND	VND
- Sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ	12.206.497.767	-
- Nâng cấp, cải tạo hệ thống PCCC	567.944.667	431.000.000
- Dự án Nhà máy sản xuất Phân lân nung chảy và Phân bón NPK Văn Điển tại Thanh Hóa (*)	24.709.857.740	24.709.857.740
- Chi phí khác	262.520.000	-
	37.746.820.174	**25.140.857.740**

(*) Dự án Nhà máy sản xuất Phân lân nung chảy và Phân bón NPK Văn Điển theo Giấy chứng nhận đầu tư số 26221000137 ngày 16/01/2013 được phê duyệt theo quyết định số 01/QĐ-ĐHĐCĐ ngày 08/04/2015 của Đại hội đồng Cổ đông, với thông tin cụ thể như sau:

- Địa điểm xây dựng: Khu B, Khu công nghiệp Bỉm Sơn, tỉnh Thanh Hóa;

- Mục đích xây dựng: Sản xuất Phân lân nung chảy và Phân bón NPK;

- Tổng mức đầu tư: 1.291.619.455.265 VND;

- Thời gian bắt đầu triển khai công trình và dự kiến hoàn thành: Dự kiến thực hiện từ quý IV/2015 và hoàn thành trong quý II/2018; Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 ngày 27/04/2019, chấp thuận cho Công ty tiếp tục giãn tiến độ thực hiện Dự án;

Tiến độ của dự án đến thời điểm báo cáo này:

+ Dự án thực hiện hạng mục san nền và đã tạm dừng thi công do vướng mắc từ Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD 4 (là đơn vị cho Công ty thuê lại đất để triển khai dự án) đã ký hợp đồng cho thuê đất khi chưa được cơ quan chức năng có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Cụ thể ký hợp đồng thuê đất ngày 31/05/2013 nhưng đến ngày 06/02/2018 Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD 4 mới được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất);

+ Do vướng mắc nêu trên nên Công ty đã kiện Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD 4 và đã được Tòa án nhân dân thị xã Bỉm Sơn (nay là phường Bỉm Sơn), tỉnh Thanh Hóa xử thắng kiện . Công ty cũng đã nhận được một phần tiền bồi thường từ Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD 4;

+ Đến ngày 31/5/2023, Công ty đã nhận được Quyết định số 135/QĐ-BQLKKTNS & KCN ngày 18/5/2023 của Ban Quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn và các Khu công nghiệp tỉnh Thanh Hóa về việc quyết định chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư; và Quyết định số 140/QĐ-BQLKKTNS& KCN ngày 18/5/2023 của Ban Quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn và các Khu công nghiệp tỉnh Thanh Hóa về việc thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư;

+ Tại Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/04/2025, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã phê duyệt về thực dừng thực hiện, quyết toán và thanh lý Dự án Nhà máy sản xuất phân lân nung chảy và phân bón NPK Văn Điển tại Thanh Hóa theo Giấy chứng nhận đầu tư số 26221000137 ngày 16/01/2013;

+ Đối với các chi phí đầu tư dở dang vào dự án này, Công ty đang trong quá trình rà soát lại toàn bộ để đánh giá tổn thất cũng như có phương án khắc phục phù hợp.

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	**59.020.079.940**	**85.877.806.196**	**42.265.258.114**	**1.597.301.294**	**188.760.445.544**
Mua trong kỳ		954.059.259	2.342.592.593	320.851.851	3.617.503.703
Thanh lý			(1.511.676.364)		(1.511.676.364)
Số dư cuối kỳ	**59.020.079.940**	**86.831.865.455**	**43.096.174.343**	**1.918.153.145**	**190.866.272.883**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	**59.020.079.940**	**83.136.607.585**	**39.446.861.475**	**1.368.052.113**	**182.971.601.113**
Khấu hao trong kỳ		942.004.714	949.761.739	54.358.085	1.946.124.538
Thanh lý			(1.511.676.364)		(1.511.676.364)
Số dư cuối kỳ	**59.020.079.940**	**84.078.612.299**	**38.884.946.850**	**1.422.410.198**	**183.406.049.287**
Giá trị còn lại					
Tại 01/01/2026	-	2.741.198.611	2.818.396.639	229.249.181	5.788.844.431
Tại 30/09/2026	-	**2.753.253.156**	**4.211.227.493**	**495.742.947**	**7.460.223.596**

- TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: Tại thời điểm cuối kỳ, Công ty có một số tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh (ví dụ nhà cửa, vật kiến trúc, phương tiện vận tải...)

- TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: Tại thời điểm cuối kỳ, Công ty có một số tài sản cố định hữu hình đang thực hiện thủ tục thanh lý theo quy định, chủ yếu là phương tiện vận tải (xe ô tô).

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Bản quyền bằng sáng chế	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	**34.193.162.000**	**479.500.000**	**34.672.662.000**
Số dư cuối kỳ	**34.193.162.000**	**479.500.000**	**34.672.662.000**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	**34.193.162.000**	**466.327.962**	**34.659.489.962**
Khấu hao trong kỳ	-	5.000.004	5.000.004
Số dư cuối kỳ	**34.193.162.000**	**471.327.966**	**34.664.489.966**
Giá trị còn lại			
Tại 01/01/2026	-	13.172.038	13.172.038
Tại 30/09/2026	**-**	**8.172.034**	**8.172.034**

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: Tại thời điểm cuối kỳ, Công ty không sử dụng tài sản cố định vô hình để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay.

- TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;

Công ty có tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn đang sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh cụ thể:

(*) Bản quyền bằng sáng chế được đánh giá ghi nhận tăng năm 2009 (tại thời cổ phần hóa xác định giá trị doanh nghiệp) gồm:

+ Bằng độc quyền sáng chế số 1991 do Cục Sở hữu Công nghiệp thuộc Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường cấp, với tên sáng chế là Lò cao sản xuất phân lân nung, Chủ bằng: Công ty Phân lân Nung chảy Văn điển; Tác giả: Bùi Quang Lanh và Nguyễn Văn Việt. Được cấp ngày 12/4/2001, có hiệu lực từ ngày cấp đến hết 20 năm.

+ Bằng độc quyền giải pháp hữu ích số 265 do Cục Sở hữu Công nghiệp thuộc Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường cấp, với Tên sáng chế là "Thiết bị và Phương pháp sàng rửa phân loại nguyên liệu", Chủ bằng: Công ty Phân lân Nung chảy Văn điển; Tác giả: Bùi Quang Lanh và Nguyễn Văn Việt. Được cấp ngày 09/8/2001, có hiệu lực từ ngày cấp đến hết 10 năm.

11. Tăng, giảm tài sản thuê tài chính

	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	1.529.477.790	1.529.477.790
Mua trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	**1.529.477.790**	**1.529.477.790**
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	540.974.547	540.974.547
Khấu hao trong	191.184.723	191.184.723
Số dư cuối kỳ	**668.431.029**	**732.159.270**
Giá trị còn lại		
Tại 01/01/2026	988.503.243	988.503.243
Tại 30/09/2026	**861.046.761**	**797.318.520**

12. Chi phí chờ phân bổ

	Tại 30/09/2026	Tại 01/01/2026
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí vận chuyển, thuê kho, bốc xếp	-	9.377.493.700
- Chi phí bảo hiểm, đăng kiểm, phí sử dụng đường bộ	193.924.380	25.452.682
- Chi phí khác	328.785.786	559.014.447
	522.710.166	**9.961.960.829**

	Tại 30/09/2026	Tại 01/01/2026
b) Dài hạn	VND	VND
- Phân bổ CCDC	1.300.021.641	1.311.306.490
- Phân bổ trục in vỏ bao	512.615.523	515.217.194
- Dự án di dời Nhà máy sản xuất phân lân nung chảy và NPK đến Bỉm Sơn (GCNĐT năm 2025) (*)	276.492.082.266	276.492.082.266
- Chi phí khác	14.656.489	32.752.700
	278.319.375.919	**278.351.358.650**

(*) Căn cứ vào Quyết định số 02/QĐ-HĐQT ngày 22/04/2025 của Đại hội đồng cổ đông phê duyệt chủ trương tiếp tục đầu tư di dời Công ty, Theo đó Công ty đã thực hiện ký kết hợp đồng số 04/2025/HĐTĐ/HUD4-VADFCO ngày 04/08/2025 với Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD4 về việc Thuê lại đất gắn với kết cấu hạ tầng kỹ thuật tại Lô CN7, Khu B - Khu Công nghiệp Bỉm Sơn, tỉnh Thanh Hóa để triển khai dự án Nhà máy sản xuất phân lân nung chảy và phân bón NPK Văn Điển (phục vụ cho công tác di dời Công ty tại Văn Điển) theo Giấy chứng nhận đầu tư số 106666775 ngày 23/07/2025 của Ban quản lý khu kinh tế Nghi Sơn. Tiền thuê đất sẽ được phân bổ vào chi phí dự kiến kể từ khi Nhà máy sản xuất phân lân nung chảy và phân bón NPK Văn Điển đi vào hoạt động.

13. Vay và nợ thuê tài chính

Khoản mục	Tại 01/01/2026	Trong kỳ		Tại 30/09/2026
		Tăng	Giảm	
a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn				
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (1)	-	29.232.948.231	-	29.232.948.231
- Công ty Thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (2)	230.671.476	173.003.607	173.003.607	230.671.476
b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn				
- Công ty Thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	461.342.949	-	173.003.607	288.339.342
Cộng	**692.014.425**	**29.405.951.838**	**346.007.214**	**29.751.959.049**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuê tài chính:

(1) Hợp đồng hạn mức thấu chi số 01/2026/147099/HĐTC ngày 28/09/2026 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam:
+ Hạn mức tín dụng: 160 tỷ đồng;
+ Mục đích vay: phục vụ nhu cầu vốn lưu động trong hoạt động sản xuất kinh doanh;
+ Thời hạn hợp đồng: Từ 28/08/2026 đến tháng 02/2027;
+ Lãi suất: 8%/năm;
+ Số dư gốc vay tại 30/09/2026: 29.232.948.231 đồng.

(2) Khoản nợ thuê tài chính với Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo Hợp đồng cho thuê tài chính số 02.159/2023/TSC-CTTC ngày 05/12/2023 về việc thuê tài sản là 01 xe ô tô con Toyota Camry 2.5Q với thời hạn là 60 tháng. Lãi suất cho vay điều chỉnh theo thông báo của bên cho thuê

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại 30/09/2026		Tại 01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan				
- Công ty TNHH Hoàng Ngân	14.456.719.080	14.456.719.080	4.909.342.779	4.909.342.779
- Công ty TNHH một thành viên Apatit Việt Nam	3.515.757.821	3.515.757.821	3.594.392.393	3.594.392.393
- Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình	7.398.789.050	7.398.789.050	-	-
Bên khác				
- Công ty TNHH LOGISTIC Long Bình	11.702.049.372	11.702.049.372	1.727.321.988	1.727.321.988
- Công ty Cổ phần Đại Hữu	5.866.472.412	5.866.472.412	6.751.652.400	6.751.652.400
- Công ty TNHH Vật tư Nông nghiệp Điền Lộc Phát	-	-	7.187.457.550	7.187.457.550
- Đối tượng khác	30.596.769.667	30.596.769.667	29.241.595.330	29.241.595.330
	73.536.557.402	**73.536.557.402**	**53.411.762.440**	**53.411.762.440**

15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại 30/09/2026		Tại 01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan				
- Công ty TNHH Hoàng Ngân	17.322.996.590	17.322.996.590	3.641.155.350	3.641.155.350
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hoá chất Miền Nam	19.384.170.750	19.384.170.750	2.585.055.000	2.585.055.000
Bên khác				
- Công ty cổ phần vật tư nông nghiệp II Đà Nẵng	14.264.807.250	14.264.807.250	70.404.100	70.404.100
- Công ty TNHH Danacam	3.183.898.622	3.183.898.622	2.339.870.750	2.339.870.750
Công ty TNHH MTV Ngọc Vy	5.714.914.800	5.714.914.800	80.151.050	80.151.050
- Công ty TNHH TM&DV Đông Hưng	-	-	28.835.459.605	28.835.459.605
- Đối tượng khác	6.903.968.198	6.903.968.198	60.449.819.489	60.449.819.489
	66.774.756.210	**66.774.756.210**	**98.001.915.344**	**98.001.915.344**

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Khoản mục	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
1. Thuế GTGT phải nộp	-	3.351.158.586	3.351.158.586	-
2. Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	-	1.307.426.700	1.307.426.700	-
3. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.882.478.728	41.800.142.590	34.288.255.304	23.394.366.014
4. Thuế thu nhập cá nhân	1.937.426.134	3.617.088.296	5.031.754.355	522.760.075
5. Thuế tài nguyên	4.123.480	54.373.440	49.398.960	9.097.960
6. Thuế nhà đất	-	8.825.000.000	5.031.519.022	3.793.480.978
7. Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	36.669.259	48.892.345	(12.223.086)
Cộng	**17.824.028.342**	**58.991.858.871**	**49.108.405.272**	**27.707.481.941**

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại 30/09/2026	Tại 01/01/2026
	VND	VND
- Trích trước chi phí đầu tư thị trường	11.344.736.696	
- Trích trước chi phí sửa chữa lớn, sửa chữa thường xuyên	22.932.585.347	-
- Chi phí khác	5.964.289.224	6.671.465.960
	40.241.611.267	**6.671.465.960**

18. Chi phí phải trả ngắn hạn khác

	Tại 30/09/2026	Tại 01/01/2026
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	1.151.008.325	1.430.026.717
- Phải trả đại lý tiền đặt cọc mua hàng	3.359.112.210	297.119.029.852
- Các khoản phải trả khác	3.768.200.374	3.758.888.116
	8.278.320.909	**302.307.944.685**

19. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận

Khoản mục	Tại 30/09/2026	Tại 01/01/2026
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận (*)	133.661.234	131.151.334

(*) Tại thời điểm cuối kỳ, khoản phải trả về cổ tức, lợi nhuận là các khoản Công ty bao gồm:
+ Khoản phải trả cổ tức các năm trước: 131.151.334 đồng đã thực hiện thông báo chi trả đến cổ đông theo quy định, tuy nhiên một số cổ đông chưa đến nhận. Công ty tiếp tục theo dõi và thực hiện chi trả khi cổ đông đến nhận theo quy định;
+ Khoản phải trả cổ tức bằng tiền mặt năm 2025: 2.509.900 đồng còn dư do cổ đông chưa đến nhận

20. Dự phòng phải trả ngắn hạn

Khoản mục	Đầu kỳ	Số dự phòng tăng trong năm	Số dự phòng giảm trong năm	Cuối kỳ
Trích chi phí sửa chữa lớn	15.909.658.051	24.709.857.740	40.619.515.791	-
Cộng	**15.909.658.051**	**24.709.857.740**	**40.619.515.791**	-

21. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu kỳ trước	**376.653.480.000**	**77.474.441.928**	**3.281.900.000**	**73.822.745.719**	**531.232.567.647**
Lãi trong kỳ trước		-	-	170.420.115.521	170.420.115.521
Phân phối lợi nhuận		18.268.518.365	-	(62.290.747.487)	(44.022.229.122)
Số dư cuối kỳ trước	**376.653.480.000**	**95.742.960.293**	**3.281.900.000**	**181.952.113.753**	**657.630.454.046**
Số dư đầu kỳ này	**376.653.480.000**	**95.742.960.293**	**3.281.900.000**	**181.952.113.753**	**657.630.454.046**
Lãi trong kỳ này		-	-	166.966.371.234	166.966.371.234
Phân phối lợi nhuận		85.210.057.761	-	(140.887.167.313)	(55.677.109.552)
Số dư tại ngày 30/06/2026	**376.653.480.000**	**180.953.018.054**	**3.281.900.000**	**208.031.317.674**	**768.919.715.728**

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Khoản mục	Tại 30/09/2026	Tại 01/01/2026
Vốn góp của công ty mẹ:	**252.568.870.000**	**252.568.870.000**
+ Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	252.568.870.000	252.568.870.000
Vốn góp của các đối tượng khác:	**124.084.610.000**	**124.084.610.000**
+ Công ty TNHH Hoàng ngân	92.155.970.000	92.155.970.000
+ Cổ đông khác	31.928.640.000	31.928.640.000
Cộng	**376.653.480.000**	**376.653.480.000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Khoản mục	Tại 30/09/2026	Tại 01/01/2026
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	376.653.480.000	376.653.480.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	**376.653.480.000**	**376.653.480.000**
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ phiếu

Khoản mục	Tại 30/09/2026	Tại 01/01/2026
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	37.665.348	37.665.348
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	37.665.348	37.665.348
+ Cổ phiếu phổ thông	37.665.348	37.665.348
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ,	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	37.665.348	37.665.348
+ Cổ phiếu phổ thông	37.665.348	37.665.348
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

đ) Cổ tức, lợi nhuận

- Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông năm 2026 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/06/2026, Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2025 như sau:

- Trích quỹ đầu tư phát triển: 85.210.057.761 đồng;

- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi: 17.042.011.552 đồng;

- Trích quỹ thưởng Người quản lý: 969.750.000 đồng;

- Chia cổ tức bằng tiền mặt với tỷ lệ 10%/mệnh giá: 37.665.348.000 đồng;
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 10%: 37.665.340.000 đồng.

22. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký Hợp đồng thuê các kho hàng tại các địa phương (gia hạn hợp đồng hàng năm) để sử dụng với mục đích lưu trữ hàng hóa. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê kho hàng tháng theo đơn giá đã ký kết.

Công ty ký Hợp đồng thuê đất tại xã Đại Thanh, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội để sử dụng với mục đích sản xuất phân lân. Diện tích sử dụng đất là 85.000 m² với thời hạn là 12 tháng. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty ký Hợp đồng thuê đất tại Lô CN7, Khu B - Khu công nghiệp Bỉm Sơn, tỉnh Thanh Hóa để sử dụng với mục đích thực hiện đầu tư dự án Nhà máy sản xuất phân lân nung chảy và phân bón NPK Văn Điển. Diện tích sử dụng đất là 225.421,1 m² với thời hạn là 33 tháng. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại:	Tại ngày 30/09/2026	Tại ngày 01/01/2026
USD	566,570	112.270,150

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Khoản mục	9 tháng đầu năm 2026	9 tháng đầu năm 2025
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán phân lân các loại	1.139.574.168.788	1.324.625.991.695
Cộng	**1.139.574.168.788**	**1.324.625.991.695**
b) Doanh thu từ các bên liên quan		
- Công ty Cổ phần XNK Hóa chất Miền Nam	109.811.607.000	140.778.489.100
- Công ty TNHH Hoàng Ngân	287.263.115.290	100.289.299.242
Cộng	**397.074.722.290**	**241.067.788.342**

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản mục	9 tháng đầu năm 2026	9 tháng đầu năm 2025
- Khoản doanh thu hàng bán bị trả lại	399.764.400	3.736.763.700
Cộng	**399.764.400**	**3.736.763.700**

3. Giá vốn hàng bán

Khoản mục	9 tháng đầu năm 2026	9 tháng đầu năm 2025
- Giá vốn của phân lân các loại	751.445.125.313	1.023.084.813.608
Cộng	**751.445.125.313**	**1.023.084.813.608**

4. Doanh thu hoạt động tài chính

Khoản mục	9 tháng đầu năm 2026	9 tháng đầu năm 2025
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	14.585.548.406	16.786.741.362
- Lãi chênh lệch tỷ giá	118.721.636	250.576.781
- Chiết khấu thanh toán được hưởng	722.969.100	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	55.241.442
Cộng	**15.427.239.142**	**17.092.559.585**

5. Chi phí tài chính

Khoản mục	9 tháng đầu năm 2026	9 tháng đầu năm 2025
- Chi phí đi vay	191.110.842	233.559.027
- Chiết khấu thanh toán phải trả	1.300.369.000	-
- Chi phí tài chính khác	-	895.477.000
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	77.211.470	105.007.200
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	178.298	-
Cộng	**1.568.869.610**	**1.234.043.227**

6. Thu nhập khác

Khoản mục	9 tháng đầu năm 2026	9 tháng đầu năm 2025
- Các khoản khác	226.538.823	24.102.143
Cộng	**226.538.823**	**24.102.143**

7. Chi phí khác

Khoản mục	9 tháng đầu năm 2026	9 tháng đầu năm 2025
- Các khoản chi phí khác	234.021.008	532.784.500
Cộng	**234.021.008**	**532.784.500**

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Khoản mục	9 tháng đầu năm 2026	9 tháng đầu năm 2025
a) Chi phí quản lý doanh nghiệp	**46.767.216.692**	**47.265.449.244**
Chi phí nhân viên quản lý	27.843.730.732	32.762.602.979
Chi phí vật liệu quản lý	830.525.994	1.733.484.474
Chi phí khấu hao TSCĐ	259.348.567	252.337.916
Hoàn nhập dự phòng	(24.000.000)	(27.000.000)
Thuế, phí và lệ phí	8.946.333.817	4.186.069.830
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.883.857.478	2.900.688.199
Chi phí bằng tiền khác	4.027.420.104	5.457.265.846
b) Chi phí bán hàng	**146.046.435.906**	**140.327.634.673**
Chi phí nhân viên	6.025.756.378	8.221.700.744
Chi phí vật liệu, bao bì	5.852.999.707	1.718.346.192
Chi phí khấu hao TSCĐ	93.270.996	112.945.796
Chi phí dịch vụ mua ngoài	118.176.615.549	108.280.552.848
Chi phí bằng tiền khác	15.897.793.276	21.994.089.093

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

Khoản mục	9 tháng đầu năm 2026	9 tháng đầu năm 2025
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	777.283.255.162	666.290.697.627
- Chi phí nhân công	111.238.863.326	125.163.524.964
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.142.309.265	2.012.383.917
- Hoàn nhập chi phí dự phòng	-24.000.000	(27.000.000)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	124.943.890.416	111.963.840.456
- Chi phí khác bằng tiền	58.277.212.612	52.830.978.209
-Tăng/ giảm chi phí sản xuất kinh doanh và thành	(129.602.752.870)	252.443.472.352
Cộng	**944.258.777.911**	**1.210.677.897.525**

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Khoản mục	9 tháng đầu năm 2026	9 tháng đầu năm 2025
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	208.766.513.824	125.561.164.011
- Thuế suất tính theo Thuế suất Thuế TNDN hiện	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	41.800.142.590	25.112.232.802
Chi phí thuế TNDN phải nộp kỳ này	**41.800.142.590**	**25.112.232.802**

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	9 tháng đầu năm 2026	9 tháng đầu năm 2025
1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:		
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	29.232.948.231	100.000.000.000
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:		
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	173.003.607	232.991.373

IX. Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

2. Thông tin về các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty TNHH Hoàng Ngân	Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Hóa chất miền Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình	Cùng Công ty mẹ
Trung tâm thông tin khoa học kỹ thuật Hóa Chất	Cùng Công ty mẹ
Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát	

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm tài chính với các bên liên quan như sau:

	9 tháng đầu năm 2026	9 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**397.074.722.290**	**241.067.788.342**
Công ty TNHH Hoàng Ngân	287.263.115.290	100.289.299.242
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Hóa chất miền Nam	109.811.607.000	140.778.489.100
Mua hàng	**190.580.176.096**	**147.002.727.341**
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	124.675.862.286	147.002.727.341
Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình	65.904.313.810	-
Doanh thu tài chính - chiết khấu thanh toán	**722.969.100**	-
Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình	722.969.100	-
Chi phí tài chính - chiết khấu thanh toán	**787.990.000**	-
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Hóa chất miền Nam	233.100.000	-
Công ty TNHH Hoàng Ngân	554.890.000	-

Chi phí bán hàng	43.545.359.000	46.480.749.500
Công ty TNHH Hoàng Ngân	43.545.359.000	46.281.609.500
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Hóa chất miền Nam	-	116.640.000
Trung tâm thông tin khoa học kỹ thuật Hóa Chất	-	82.500.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Thu nhập của người quản lý chủ chốt

	Chức vụ	9 tháng đầu năm 2026
Thù lao thành viên Hội đồng quản		**172.800.000**
- Phùng Ngọc Bộ	Chủ tịch	67.500.000
- Nguyễn Ngọc Thạch	Thành viên	52.650.000
- Lê Thị Thu Phượng	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 14/11/2025)	52.650.000
Thù lao thành viên Ban kiểm soát		**525.343.801**
- Nguyễn Thị Mạch	Trưởng ban	431.293.801
- Nguyễn Thị Son	Thành viên	44.550.000
- Nguyễn Xuân Long	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 23/04/2024)	49.500.000
Tiền lương, thưởng từ quỹ lương (số thuần) của Tổng Giám đốc và người quản lý khác		**2.659.462.931**
- Văn Hồng Sơn	Tổng Giám đốc, Thành viên HĐQT	825.435.286
- Trần Thắng	Phó Tổng Giám đốc, Thành viên HĐQT	475.639.808
- Nghiêm Đức Toản	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 18/09/2024)	456.263.279
- Phạm Quang Trung	Phó Tổng Giám đốc	483.710.482
- Nguyễn Thị Sen	Kế toán trưởng	418.414.076

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

3. Báo cáo bộ phận

*** Báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh**

Chỉ tiêu	Phân lân nung	NPK các loại	Sản phẩm khác	Tổng cộng
Doanh thu thuần	958.864.359.070	178.737.969.511	1.572.075.807	1.139.174.404.388
Giá vốn	603.455.376.247	149.594.070.240	(1.604.321.174)	751.445.125.313
Lợi nhuận gộp	355.408.982.823	29.143.899.271	3.176.396.981	387.729.279.075

*** Báo cáo theo khu vực địa lý**

Chỉ tiêu	Miền Bắc	Miền Trung - Tây Nguyên - Miền Nam	Xuất khẩu	Tổng cộng
Doanh thu thuần	374.848.190.488	739.503.303.600	24.822.910.300	1.139.174.404.388

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh được lấy từ Báo cáo tài chính kết thúc ngày 30/09/2025 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Lập ngày, ngày 19 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP	PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN	TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*
Hoàng Thanh Phong	*Nguyễn Thị Thùy Dương*	*Văn Hồng Sơn*